

# BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Phân loại theo 29 CFR 1910.1200

## 1. Nhận dạng

**Nhận dạng sản phẩm:** Blow Out Dry Shampoo Foam

**Các phương tiện nhận dạng khác**

**Số SDS :** RE1000044433

**Các hạn chế được đề xuất Sử dụng**

**khuyến nghị:** Hạn chế chăm sóc

**cá nhân khi sử dụng:** Không được biết.

**Nhà sản xuất/Nhà nhập khẩu/Nhà phân phối**

**Thông tin Nhà sản xuất**

Tên công ty : CHĂM SÓC TÓC BỀ MẶT  
Địa chỉ: 2-501 CARTWRIGHT STREET  
SASKATOON, SASKATCHEWAN S7T 1E1  
CA  
Điện thoại: 306-651-6035

**Số điện thoại khẩn cấp :** 1-866-836-8855

## 2. Nhận dạng (các) mối nguy hiểm

**Phân loại mối nguy hiểm**

**Các mối nguy hiểm vật lý**

Bình xịt dễ cháy Thể loại 1

**Các mối nguy hiểm môi trường**

Các mối nguy hiểm cấp tính đối với thủy sinh môi trường Thể loại 2

**Các yếu tố nhãn**

**Biểu tượng Nguy hiểm:**



**Từ tín hiệu :** Nguy cơ

**Tuyên bố nguy hiểm:** Bình xịt cực kỳ dễ cháy . Độc hại đối với đời sống thủy sinh.

**Tuyên bố phòng ngừa**

**Phòng ngừa:**

Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa mở và các nguồn đánh lửa khác. Không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa mở hoặc đánh lửa khác nguồn. Không đâm hoặc đốt cháy, ngay cả sau khi sử dụng. Tránh thải ra môi trường.

**Bộ nhớ:**

Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 50 °C / 122 ° F.

**Xử lý:** Xử lý nội dung / thùng chứa để xử lý và xử lý thích hợp cơ sở phù hợp với pháp luật và quy định hiện hành và đặc điểm sản phẩm tại thời điểm xử lý.

**Hazard không phải là khác phân loại (HNOC):** Không ai.

### 3. Thành phần/thông tin về thành phần

#### Hỗn hợp

Nhận dạng hóa học	Số CAS	Nội dung tính theo phần trăm (%) <sup>*</sup>
Etanol	64-17-5	5 - <10%
Tinh bột	9005-25-8	5 - <10%
Propane, 2-methyl-	75-28-5	1 - <5%
1-Hexadecanol	36653-82-4	1 - <5%
Propane	74-98-6	0,1 - <1%

\* Tất cả các nồng độ là phần trăm theo trọng lượng trừ khi thành phần là một loại khí. Nồng độ khí tính theo phần trăm theo thể tích.

Sự tập trung chính xác đã được giữ lại như một bí mật thương mại.

### 4. Biện pháp sơ cứu

#### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

**Hít:** Di chuyển đến không khí trong lành.

**Tiếp xúc da:** Rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Nếu kích ứng da xảy ra: Nhận tư vấn / chú ý y tế.

**Giao tiếp bằng mắt:** Bất kỳ vật liệu nào tiếp xúc với mắt nên được rửa sạch ngay lập tức bằng nước. Nếu để thực hiện, hãy tháo kính áp tròng. Nếu kích ứng mắt kéo dài: Nhận tư vấn / chú ý y tế.

**Uông:** Gọi cho trung tâm chống độc / bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. Súc miệng.

**Bảo vệ cá nhân cho người ứng cứu sơ cứu:** Linh cứu hỏa phải sử dụng thiết bị bảo vệ tiêu chuẩn bao gồm áo chống cháy, mũ bảo hiểm có tấm chắn mặt, găng tay, ủng cao su và trong không gian kín, SCBA.

#### Các triệu chứng / ảnh hưởng quan trọng nhất, cấp tính và chậm trễ

**Triệu chứng:** Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Mối nguy hiểm:** Không có dữ liệu sẵn dùng.

#### Chỉ định chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết

**Điều trị:** Được chăm sóc y tế nếu các triệu chứng xảy ra.

### 5. Biện pháp chữa cháy

**Nguy cơ hỏa hoạn nói chung:** Sử dụng bình xịt nước để giữ cho các thùng chứa tiếp xúc với lửa mát mẻ. Chữa cháy từ một vị trí được bảo vệ. Di chuyển container từ khu vực cháy nếu bạn có thể làm như vậy mà không có rủi ro.

**Phương tiện truyền thông dập tắt phù hợp (và không phù hợp)**  
SDS\_US - RE1000044433

**Dập tắt thích hợp  
phương tiện:**

Sử dụng phương tiện chữa cháy thích hợp cho các vật liệu xung  
quanh.

**Dập tắt không phù hợp phương tiện:**

Không sử dụng tia nước làm bình chữa cháy, vì điều này sẽ lan truyền đám cháy.

**Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất:**

Hơi nước có thể di chuyển khoảng cách đáng kể đến một nguồn đánh lửa và nhấp nháy trở lại.

#### **Thiết bị bảo vệ đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa**

**Chữa cháy đặc biệt Thủ tục:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa:**

Lính cứu hỏa phải sử dụng thiết bị bảo vệ tiêu chuẩn bao gồm cả ngọn lửa áo khoác chống chậm, mũ bảo hiểm với tấm chắn mặt, găng tay, giày cao su và trong không gian kín, SCBA.

### **6. Biện pháp giải phóng ngẫu nhiên**

**Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình cấp cứu:**

Thông gió không gian kín trước khi vào chúng. **LOẠI BỎ** tất cả các nguồn đánh lửa (không hút thuốc, pháo sáng, tia lửa hoặc ngọn lửa trong khu vực ngay lập tức). Tiếp tục lạc gió.

**Các biện pháp phát hành ngẫu nhiên:**

**LOẠI BỎ** tất cả các nguồn đánh lửa (không hút thuốc, pháo sáng, tia lửa hoặc ngọn lửa trong khu vực ngay lập tức). Ngăn chặn rò rỉ nếu bạn có thể làm như vậy mà không có rủi ro.

**Phương pháp và tài liệu cho ngăn chặn và dọn dẹp :**

Ngăn chặn dòng chảy của vật liệu, nếu điều này là không có rủi ro. Hấp thụ với cát hoặc chất hấp thụ trợ khác.

**Các biện pháp phòng ngừa môi trường:**

Tránh thải ra môi trường. Ngăn chặn rò rỉ thêm hoặc tràn nếu an toàn để làm như vậy.

### **7. Xử lý, bảo quản**

#### **Xử lý**

**Các biện pháp kỹ thuật (ví dụ: Địa phương và thông gió chung):**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Tư vấn xử lý an toàn:**

Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa mở và các nguồn đánh lửa khác. Không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa mở hoặc nguồn đánh lửa khác. Không đâm hoặc đốt cháy, ngay cả sau khi sử dụng.

**Các biện pháp tránh tiếp xúc:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

#### **Bộ nhớ**

**Điều kiện bảo quản an toàn :**

Thùng chứa áp lực: bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời và không tiếp xúc với ánh sáng mặt trời nhiệt độ vượt quá 50°C. Không đâm hoặc đốt cháy, ngay cả sau khi sử dụng. Aerosol cấp độ 1

**Vật liệu đóng gói an toàn :**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Nhiệt độ lưu trữ:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

### **8. Kiểm soát phơi sáng/ bảo vệ cá nhân**

**Kiểm soát thông số Giới hạn  
phơi nhiễm nghề nghiệp**

Nhận dạng hóa học	Kiểu	Giá trị Giới hạn Phơi sáng	Nguồn
Êtanol	REL	1.000 ppm 1.900 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TÔI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi

	PEL	1.000 ppm	1.900 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. OSHA Bảng Z-1 Giới hạn cho các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000), sửa đổi
	TWA	1.000 ppm	1.900 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
	STEL	1.000 ppm		CHÚNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
Tinh bột - Hô hấp.	REL		5 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
Tinh bột	TWA		10 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
Tinh bột - Tổng	REL		10 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
Tinh bột - Tổng bụi.	TWA		15 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
Tinh bột - Phần hô hấp .	PEL		5 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. OSHA Bảng Z-1 Giới hạn cho các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000), sửa đổi
	TWA		5 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
Tinh bột - Tổng bụi.	PEL		15 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. OSHA Bảng Z-1 Giới hạn cho các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000), sửa đổi
Propane, 2-methyl-	REL	800 ppm	1.900 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi VỀ các mối nguy hiểm hóa học, như sửa đổi
	STEL	1.000 ppm		CHÚNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
Propane	REL	1.000 ppm	1.800 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi VỀ các mối nguy hiểm hóa học, như sửa đổi
	PEL	1.000 ppm	1.800 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. OSHA Bảng Z-1 Giới hạn cho các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000), sửa đổi
	TWA	1.000 ppm	1.800 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
Axit octadecanoic , muối magiê (2: 1) - Phân số hít phải.	TWA		10 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
Axit octadecanoic , magiê muối (2:1) - Phân số hô hấp.	TWA		3 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
1,2,3-Propanetriol - Phân số hô hấp.	TWA		5 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
1,2,3-Propanetriol - Tổng bụi.	PEL		15 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Giới hạn bảng OSHA Z-1 cho các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000), sửa đổi
	TWA		10 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
1,2,3-Propanetriol - Hô hấp phân số.	PEL		5 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Giới hạn bảng OSHA Z-1 cho các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000), sửa đổi
2-Propanol, 2-methyl-	STEL	150 ppm	450 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
	TWA	100 ppm	300 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
	PEL	100 ppm	300 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. OSHA Bảng Z-1 Giới hạn cho các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000), sửa đổi
	TWA	100 ppm		CHÚNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
	STEL	150 ppm	450 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
	REL	100 ppm	300 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
2,4-Pentanediol, 2-methyl-	Ceiling	25 ppm	125 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
	Trần	25 ppm	125 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
2,4-Pentanediol, 2-methyl- - Phân số hơi	TWA	25 ppm		CHÚNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
2,4-Pentanediol, 2-methyl- - Aerosol, có thể hít phải.	STEL		10 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
2,4-Pentanediol, 2-methyl- - Phân số hơi	STEL	50 ppm		CHÚNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
Phenol, 2,6-bis (1,1-dimethylethyl)-4-methyl- - Phân số và hơi thở được.	TWA		2 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi

Phenol, 2,6-bis (1,1-dimethylethyl)-4-methyl-	REL	10 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
	TWA	10 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
2,6-Octadienal, 3,7-dimethyl- - Phân và hơi hít vào.	TWA	5 ppm	CHÚNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
Natri hydroxit (Na(OH))	Ceil_ thời gian	2 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
	PEL	2 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. OSHA Bảng Z-1 Giới hạn cho các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000), sửa đổi
	Trần	2 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
	Trần	2 mg/m <sup>3</sup>	CHÚNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi



1-Butanol, 3-methyl-, 1-acetate	REL	100 ppm	525 mg/m3	CHÚNG TÔI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
	TWA	50 ppm		CHUNG TÔI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
	STEL	100 ppm		CHUNG TÔI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
	PEL	100 ppm	525 mg/m3	CHÚNG TÔI. OSHA Bảng Z-1 Giới hạn cho các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000), sửa đổi
	TWA	100 ppm	525 mg/m3	CHÚNG TÔI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi

### Hướng dẫn phơi nhiễm

2,6-Octadienal, 3,7-dimethyl-	CHÚNG TÔI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi	Có thể được hấp thụ qua da.
-------------------------------	--	-----------------------------

**Kỹ thuật thích hợp  
Điều khiển**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

### Các biện pháp bảo vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo vệ cá nhân

**Bảo vệ mắt/mặt :**

Đeo kính bảo hộ/ tấm chắn mặt.

**Bảo vệ da  
Bảo vệ tay:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Bảo vệ da và cơ thể:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Bảo vệ hô hấp:**

Trong trường hợp thông gió không đầy đủ sử dụng mặt nạ phù hợp. Tìm kiếm lời khuyên từ giám sát viên địa phương.

**Các biện pháp vệ sinh:**

Khi sử dụng không hút thuốc. Tuân thủ các thực hành vệ sinh công nghiệp tốt.

## 9. Tính chất vật lý và hóa học

**Bề ngoài**

**Trạng thái vật lý:**

lỏng

**Dạng:**

Bình xịt phun

**Màu:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Mùi:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Ngưỡng mùi:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Ph:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Điểm đóng băng :**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Điểm sôi :**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Điểm flash:**

Ước tính -104,44 °C

**Tỷ lệ bay hơi:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Tính dễ cháy (rắn, khí):**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Giới hạn nổ - trên (%):**

Ước tính 9,5 %(V)

**Giới hạn nổ - thấp hơn (%):**

ước tính 2,2 %(V)

**Áp suất hơi:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Mật độ hơi (không khí =1):**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

<b>Mật độ:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Mật độ tương đối:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Độ hòa tan trong nước:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Độ hòa tan (khác):</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Hệ số phân vùng (n-octanol/nước):</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Nhiệt độ tự đánh lửa:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Nhiệt độ phân hủy:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Độ nhớt động học:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Độ nhớt động:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Tính chất nổ:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Đặc tính oxy hóa :**

Không có dữ liệu  
sẵn dùng.

## 10. Ổn định và phản ứng

<b>Phản ứng:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Ổn định hóa học:</b>	Vật liệu ổn định trong điều kiện bình thường.
<b>Khả năng nguy hiểm Phản ứng:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Các điều kiện cần tránh:</b>	Tránh nóng hoặc ô nhiễm.
<b>Vật liệu không tương thích:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Phân hủy nguy hiểm Sản phẩm:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.

## 11. Thông tin độc tính

### Thông tin về các tuyến đường phơi nhiễm có khả năng

<b>Hít:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Tiếp xúc da:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Giao tiếp bằng mắt:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Uống:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.

### Các triệu chứng liên quan đến các đặc điểm vật lý, hóa học và độc tính

<b>Hít:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Tiếp xúc da:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Giao tiếp bằng mắt:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Uống:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.

### Thông tin về ảnh hưởng độc tính

#### Sắc tính độc (danh sách tất cả Có thể Tuyến của phơi

<b>sáng) Oral Sản phẩm:</b>	Không được phân loại độc tính cấp tính dựa trên dữ
<b>Hít phải da Sản phẩm:</b>	Không được phân loại độc tính cấp tính dựa trên dữ
<b>Lặp lại liều tính độc Linh Sản phẩm:</b>	Không được phân loại độc tính cấp tính dựa trên dữ

**kiện:**

1-Hexadecanol	NOAEL (Chuột (Nữ, Nam), Hít vào): 21.394 mg/m <sup>3</sup> Hít phải Kết quả thực nghiệm, Nghiên cứu chính
	NOAEL (Chuột (Nữ), Uống, 13 tuần): > 4.567 mg / kg Kết quả thực nghiệm uống, Nghiên cứu chính
	NOAEL (Chuột (Nam), Uống, 13 tuần): > 4.257 mg / kg Kết quả thực nghiệm uống, Nghiên cứu chính
Propane	NOAEL (Chuột(Nữ, Nam), Hít vào, > = 28 d): 4.000 ppm (m) Kết quả thực nghiệm hít phải, Nghiên cứu chính
	LOAEL (Chuột(Nữ, Nam), Hít, > = 28 d): 12.000 ppm (m) Kết quả thực nghiệm hít phải, Nghiên cứu chính

**Da Ăn mòn / Kích thích Linh kiện:**

Sản phẩm: Không có dữ liệu

**Nghiệm độc Mắt Tồn thương/Mắt**

Sản phẩm: Không gây

Kích thích Linh kiện:

Etanol Thỏ, 1 - 24 giờ: Không gây khó  
chịu

1-Hexadecanol Thỏ, 24 - 72 giờ: Không gây khó  
chịu

**Hô hấp hoặc Da Nhạy cảm Linh kiện:**

Sản phẩm: Không có dữ liệu

**Chất gây ung thư**

Sản phẩm: 1-Hexadecanol

Nhạy cảm da:, trong Vivo (Chuột lang): Không nhạy cảm

Không gây ung thư, trong Vivo (Chuột lang): Không nhạy cảm  
sẵn dùng.

**Chuyên khảo IARC về đánh giá rủi ro gây ung thư cho con người:**

Không xác định được thành phần gây ung thư

**CHÚNG TÔI. Báo cáo của Chương trình Độc học Quốc gia (NTP) về các chất gây ung thư:**

Không xác định được thành phần gây ung thư

**CHÚNG TÔI. Các chất được quy định cụ thể của OSHA (29 CFR 1910.1001-1050), được sửa đổi:**

Không xác định được thành phần gây ung thư

**Mảm Ô Gây đột biến In**

vitro

Sản phẩm: Không có dữ liệu

Sinh sản In vivo

Sản phẩm: Không có dữ liệu

tính độc

Sản phẩm: Không có dữ liệu

**Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể - Phơi nhiễm đơn cụ**

Sản phẩm: Không có dữ liệu

**thể Mục tiêu Cơ quan Độc tính - Lặp lại Nguy cơ khát**

Sản phẩm: Không có dữ liệu

vọng phơi nhiễm

Sản phẩm: Không có dữ liệu

**Các hiệu ứng khác:** Không có dữ liệu sẵn dùng.

## 12. Thông tin sinh thái

### Độc tính:

#### Sắc Mối nguy hiểm đến the the Thủy môi

**trường: Cá**  
**Sản phẩm:**

Không có dữ liệu

**Linh kiện:**  
Étanol

LC 50 (Pimephales promelas, 96 h): 15,3 g / l Kết quả thực nghiệm, Nghiên cứu chính

1-Hexadecanol

NOAEL (Oncorhynchus mykiss, 96 h): > = 0,4 mg/l Kết quả thử nghiệm, Key học

Propane

LC 50 (Khác nhau, 96 h): 147,54 mg / l QSAR QSAR, Nghiên cứu chính

**Thủy Động vật không xương**  
**Sản phẩm:**

Không có dữ liệu

**sống Linh kiện:**  
Étanol

LC 50 (Ceriodaphnia dubia, 48 h): 5.012 mg / l Kết quả thử nghiệm, Nghiên

1-Hexadecanol

EC 50 (Daphnia magna, 48 h): > 0,01 mg / l QSAR QSAR, Nghiên cứu chính

#### Mãn tính Mối nguy hiểm đến the the Thủy môi

**trường: Cá**  
**Sản phẩm:**

Không có dữ liệu

**Linh kiện:**  
Étanol

NOAEL (Oryzias latipes): 7.900 mg / l Read-across từ hỗ trợ chất (tương tự cấu trúc hoặc thay thế), Hỗ trợ nghiên cứu

**Thủy Động vật không xương**  
**Sản phẩm:**

Không có dữ liệu

**sống Linh kiện:**  
Étanol

LC 50 (Daphnia magna): 454 mg / l Kết quả thử nghiệm, Nghiên cứu chính

1-Hexadecanol

NOAEL (Daphnia magna): > 0,01 mg/l Đọc qua dựa trên nhóm chất (tiếp cận danh mục), Hỗ trợ nghiên cứu

**Tính độc đến Thủy Sự kiên trì**  
**Sản phẩm:**

Không có dữ liệu

#### của thực vật và Khả năng phân hủy

**Thành phần phân**  
**Sản phẩm:**

Không có dữ liệu

**hủy sinh học:**  
Étanol

95% được phát hiện trong nước. Kết quả thực

Propane, 2-methyl-

100% được phát hiện trong nước. QSAR, Trọng lượng nghiên cứu bằng chứng

1-Hexadecanol	82,4 % (28 d) Được phát hiện trong nước. Kết quả thực nghiệm, Nghiên cứu chính
Propane	100% (385,5 h) Được phát hiện trong nước. Kết quả thực nghiệm, Nghiên cứu chính 50% (3,19 d) Được phát hiện trong nước. QSAR, Trọng lượng nghiên cứu bằng chứng

**Tỷ lệ BOD/COD**

**Sản phẩm:** Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Hệ số trung tâm sinh học tiềm năng tích lũy sinh học (BCF)**

**Sản phẩm:** Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Linh kiện:**

Êtanol Cyprinus carpio, Hệ số trung tâm sinh học (BCF): 4.5 Trăm tích thủy sinh Đục - đối diện với chất hỗ trợ (tương tự cấu trúc hoặc thay thế), Hỗ trợ nghiên cứu

1-Hexadecanol Tảo xanh (Chlorella fusca vacuolata), Hệ số trung tâm sinh học (BCF): 17.000 (Tinh)

**Phân vùng Hệ số n-octanol / Nước (nhật ký Kow) Linh**

**Sản phẩm:** Không có dữ liệu

**kiện:**

1-Hexadecanol Nhật trình

**Tính di động trong đất:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Linh kiện:**

Êtanol Không có dữ liệu sẵn dùng.

Tinh bột Không có dữ liệu sẵn dùng.

Propane, 2-methyl- Không có dữ liệu sẵn dùng.

1-Hexadecanol Không có dữ liệu sẵn dùng.

Propane Không có dữ liệu sẵn dùng.

**Các tác dụng phụ khác:**

Độc hại đối với các sinh vật dưới nước.

**13. Cân nhắc xử lý**

**Hướng dẫn xử lý:**

Xuất viện, điều trị hoặc xử lý có thể phải tuân theo luật pháp quốc gia, tiểu bang hoặc địa phương.

**Bao bì bị ô nhiễm:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

**14. Thông điệp giao thông**

**CHĂM**

Số LIÊN HỢP QUỐC: Liên Hợp Quốc 1950

Tên vận chuyển thích hợp của Bình xịt, dễ cháy

Liên Hợp Quốc :

Lớp nguy hiểm giao thông (es)

Lớp: 2.1

Nhãn(các): -

Ems No.:

Nhóm đóng gói : II

Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng: Không được quy định.

**IATA**

Số LIÊN HỢP QUỐC: Liên Hợp Quốc 1950

Tên vận chuyển thích hợp của Bình xịt, dễ cháy

SDS\_US - RE1000044433



Liên Hợp Quốc :	
Lớp nguy hiểm giao thông (es):	
Lớp:	2.1
Nhãn(các):	–
Nhóm đóng gói :	–
Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng:	Không được quy định.
Các thông tin khác	
Máy bay chở khách và hàng hóa :	Cho phép. 203
Chỉ máy bay chở hàng :	Cho phép. 203

**IMDG**

Số LIÊN HỢP QUỐC:	Liên Hợp Quốc 1950
Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc :	Bình xịt, dễ cháy
Lớp nguy hiểm giao thông (es)	
Lớp:	2
Nhãn(các):	-
Ems No.:	
Nhóm đóng gói :	-
Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng:	Không được quy định.

**15. Thông thiếp quy định**

**Hạn chế sử dụng quy định liên**

**bang Hoa Kỳ:** Không được biết đến.

**TSCA Mục 12(b) Thông báo xuất khẩu (40 CFR 707, Subpt. d)**

**CHÚNG TÔI. Đạo luật kiểm soát chất độc hại (TSCA) Mục 5(a)(2) Quy tắc sử dụng mới quan trọng cuối cùng (SNURs) (40 CFR 721, Subpt E)**

**CHÚNG TÔI. Các chất được quy định cụ thể của OSHA (29 CFR 1910.1001-1050), được sửa đổi**  
Không có mặt hoặc không có mặt với số lượng quy định.

**Danh sách chất độc hại CERCLA (40 CFR 302.4):**

Nhân dạng hóa học

CHẤT THẢI NGUY HẠI RCRA SỐ. D001

CHẤT THẢI NGUY HẠI CHƯA NIÊM YẾT ĐẶC TRƯNG CỦA KHẢ

NĂNG ĐÁNH LỬA

AMONI BENZOATE

GLYCOL ETHERS

NATRI HYDROXIT

ISO-AMYL ACETATE

**Sửa đổi Superfund và Đạo luật tái cấp phép năm 1986 (SARA) Các**

**loại nguy hiểm**

Dễ cháy (khí, bình xịt, chất lỏng hoặc chất rắn)

**CHÚNG TÔI. EPCRA (SARA Title III) Mục 304 Số lượng báo cáo chất cực kỳ nguy hiểm và Đạo luật ứng phó, bồi thường và trách nhiệm môi trường toàn diện (CERCLA)**

Không có mặt hoặc không có mặt với số lượng quy định.

**CHÚNG TÔI. Epa lập kế hoạch khẩn cấp và đạo luật quyền được biết cộng đồng (EPCRA) SARA Tiêu đề III Mục 313 Hóa chất độc hại (40 CFR 372.65) - Yêu cầu thông báo của nhà cung cấp**

Không có mặt hoặc không có mặt với số lượng quy định.

**Đạo luật Không khí Sạch (CAA) Mục 112 (r) Phòng chống phát hành ngẫu nhiên (40**

**CFR 68.130): Đạo luật Nước sạch Mục 311 Phụ thuộc Nguy hiểm (40 CFR 117.3)**

**Quy định của Tiểu bang Hoa Kỳ**

**CHÚNG TÔI. Dự luật California 65**

Không có thành phần nào yêu cầu cảnh báo theo Đạo luật CA 65.

**CHÚNG TÔI. Đạo luật quyền được biết của người lao động và cộng đồng ở New Jersey**

Nhân dạng hóa

học

Étanol

Propane, 2-methyl-

**CHÚNG TÔI. Massachusetts RTK - Danh sách chất**

**Nhân dạng** hóa học

Glycine, N,N-bis (carboxymethyl)-, muối natri (1:3)

**CHÚNG TÔI. Pennsylvania RTK - Chất độc hại**

**Nhân dạng** hóa  
học  
Étanol  
Tinh bột  
Propane, 2-methyl-

**CHÚNG TÔI. Rhode Island RTK**

Không có thành phần nào được quy định bởi Ri Right-to-Know Law hiện diện.

**Quy định quốc tế Nghị**

**định thư Montreal**

Không áp dụng được

**Hội nghị Stockholm**

Không áp dụng được

**Hội nghị Rotterdam**

Không áp dụng được

**Nghị định thư Kyoto**

Không áp dụng được

**Trạng thái hàng tồn kho:**

AICS Uc	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Danh sách hàng tồn kho DSL Canada	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Hàng tồn kho NDSL Canada	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Hàng tồn kho Ontario	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Trung Quốc Inv. Các chất hóa học hiện có	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Danh sách Nhật Bản (ENCS)	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Danh sách ISHL Nhật Bản	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Danh sách Dược điển Nhật Bản	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Hàn Quốc hiện có hóa chất inv. (KECI)	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Mexico INSQ	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Hàng tồn kho hóa chất New Zealand	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Philippines PICCS	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Kiểm kê chất hóa học Đài Loan	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Hàng tồn kho TSCA của Hoa Kỳ	Không tuân thủ hàng tồn kho.
EINECS, ELINCS hoặc NLP	Không tuân thủ hàng tồn kho.

**16. Thông tin khác, bao gồm ngày chuẩn bị hoặc sửa đổi lần cuối**

<b>Ngày phát hành:</b>	11/25/2020
<b>Thông tin sửa đổi:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Phiên bản #:</b>	1.0
<b>Thông tin thêm:</b>	Không có dữ liệu sẵn dùng.
<b>Disclaimer:</b>	Thông tin này được cung cấp mà không cần bảo hành. Thông tin được cho là chính xác. Thông tin này nên được sử dụng để đưa ra quyết định độc lập về các phương pháp bảo vệ người lao động và môi trường.